

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THẾ GIỚI SỐ

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN THẾ GIỚI
SỐ
Date:
2026.08.27
17:48:16 +07'00'

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Việt



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540875/69454755/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khanh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.975.057.778.415	10.704.379.520.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.991.303.128.030	1.748.849.067.351
1. Tiền	111		1.206.148.514.442	352.432.027.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		785.154.613.588	1.396.417.040.071
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	442.378.407.015	783.432.535.379
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	300.542.871.607	772.336.660.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(5.806.211.607)	(90.888.205.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	147.641.747.015	101.984.080.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.497.592.482.093	3.423.769.167.180
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	3.391.578.963.624	3.222.983.045.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.2	88.994.312.798	147.693.141.345
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	27.799.889.311	57.070.773.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(10.780.683.640)	(3.977.793.126)
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.731.093.665.743	4.436.217.717.740
1. Hàng tồn kho	141		5.856.193.719.011	4.571.619.977.868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(125.100.053.268)	(135.402.260.128)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		312.690.095.534	312.111.032.731
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	15.583.342.345	18.766.186.096
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	17	294.648.410.271	292.091.116.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	947.021.001	1.253.730.104
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.511.321.917	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		562.517.683.657	554.975.366.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.998.777.997	13.903.413.413
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	12.998.777.997	13.903.413.413
II. Tài sản cố định	220		101.627.422.942	126.862.978.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.526.978.442	55.884.251.058
Nguyên giá	222		98.360.166.686	117.611.291.490
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(65.833.188.244)	(61.727.040.432)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	69.100.444.500	70.978.727.123
Nguyên giá	228		89.545.038.873	89.116.661.428
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.444.594.373)	(18.137.934.305)
III. Bất động sản đầu tư	240	13	19.676.514.000	-
1. Nguyên giá	241		20.785.050.000	-
2. Giá trị khấu hao lũy kế	242		(1.108.536.000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		103.752.153	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		103.752.153	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	36.259.250.864	36.824.013.410
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		13.445.489.781	14.010.252.327
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40.233.974.607	40.233.974.607
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	264		(17.420.213.524)	(17.420.213.524)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		391.851.965.701	377.384.961.534
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	13.734.688.871	17.398.316.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	28.3	166.122.777.827	132.480.043.965
3. Tài sản dài hạn khác	274		9.248.006.055	9.248.006.055
4. Lợi thế thương mại	279	15	202.746.492.948	218.258.594.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		12.537.575.462.072	11.259.354.886.919

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.778.823.063.632	7.786.988.527.374
I. Nợ ngắn hạn	310		8.775.733.063.632	7.782.454.897.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	3.889.746.696.933	3.524.391.650.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	115.629.523.991	277.890.266.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	99.912.211.097	42.018.519.569
4. Phải trả người lao động	315		29.049.015.039	40.740.418.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	701.426.197.368	432.116.215.957
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	725.460.380.604	566.126.793.149
7. Vay ngắn hạn	321	20	3.214.509.038.600	2.899.171.034.481
II. Nợ dài hạn	330		3.090.000.000	4.533.629.427
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	3.090.000.000	4.533.629.427
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	3.758.752.398.440	3.472.366.359.545
1. Vốn cổ phần	411		2.213.201.690.000	2.213.201.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.213.201.690.000	2.213.201.690.000
2. Thặng dư vốn	412		61.233.761.416	61.233.761.416
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.349.937.166)	(6.272.937.166)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		400.000.000	400.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.452.635.825.022	1.163.421.826.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		942.964.654.235	616.090.589.658
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		509.671.170.787	547.331.236.542
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.631.059.168	40.382.019.095
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.537.575.462.072	11.259.354.886.919

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

digiworld

M.S.D.N: 0302861722

Trần Quế Tâm

Vũ Thị Mai Hân

Đoàn Hồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	16.174.680.112.511	11.446.811.281.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	401.168.437.055	196.051.561.494
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22.1	15.773.511.675.456	11.250.759.720.421
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	14.026.945.357.352	10.282.706.087.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.746.566.318.104	968.053.632.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	158.553.827.953	128.786.476.021
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	25	134.001.839.256 103.973.227.521	113.098.340.175 61.693.983.371
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.021.646.890.482	613.444.656.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	120.627.540.322	110.806.336.149
10. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết	27	14.1	(564.762.546)	1.292.131.231
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		628.279.113.451	260.782.906.915
12. Thu nhập khác	31	26	20.642.861.023	12.755.454.805
13. Chi phí khác	32	26	3.875.809.824	4.842.111.420
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.767.051.199	7.913.343.385
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		645.046.164.650	268.696.250.300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	167.607.009.617	37.140.116.632
17. (Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	(33.642.733.862)	6.558.914.770
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		511.081.888.895	224.997.218.898



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

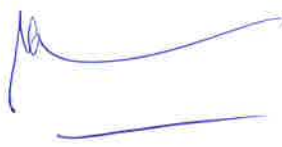
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		509.671.170.787	221.673.904.652
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.410.718.108	3.323.314.246
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.304	1.011
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.304	1.011

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT


Trần Quế Tâm

Vũ Thị Mai Hân

Đoàn Hồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		645.046.164.650	268.696.250.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	11, 12, 15	23.033.445.733	27.186.097.595
- (Hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng	03		(88.581.309.739)	54.503.671.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.735.762)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(59.194.329.403)	(21.835.585.850)
- Chi phí đi vay	06	25	103.973.227.521	61.693.983.371
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		624.274.463.000	390.244.417.079
- Tăng các khoản phải thu	09		(81.584.805.613)	(296.679.824.173)
- Tăng hàng tồn kho	10		(1.284.816.597.362)	(69.871.498.425)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		610.819.347.276	(529.288.219.727)
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.846.471.593	8.396.407.430
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13		471.793.788.393	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(96.644.188.523)	(59.664.447.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(109.358.387.943)	(56.039.129.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.330.090.821	(612.902.295.178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(1.719.446.422)	(275.845.459)
2. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(90.910.102.814)	(54.634.831.238)
3. Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24		43.813.433.333	41.890.546.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		-	(2.687.855.400)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	(2.332.624.623)
6. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu và cổ tức được chia	27		59.297.931.642	32.001.828.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.481.815.739	13.961.217.288

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21.1	(77.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	8.789.675.019.596	6.589.165.532.605
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(8.474.337.015.477)	(6.141.964.025.880)
4. Cổ tức đã trả	36	21.2	(224.618.850.000)	(109.584.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.642.154.119	337.617.156.725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		242.454.060.679	(261.323.921.165)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.748.849.067.351	1.413.769.183.670
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	1.991.303.128.030	1.152.445.262.505

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT





Trần Quế Tâm

Vũ Thị Mai Hân

Đoàn Hồng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 775 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 738).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp như sau:

Công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Quyền		Quyền	
			Lợi ích	biểu quyết	Lợi ích	biểu quyết
Công ty con trực tiếp						
(1) Công ty TNHH Nexta Capital ("Nexta")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	100%	100%	100%	100%
(2) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	90%	90%	90%	90%
Công ty con gián tiếp						
(1) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology ("1 Digital")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	100%	100%	100%	100%
(2) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	99,811%	99,811%	99,15%	99,15%
(3) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	76,99%	76,99%	76,99%	76,99%
(4) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma ("Dpharma")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	100%	100%	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Achison ("Achison")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động	76,99%	76,99%	76,99%	76,99%
(6) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	90%	90%	90%	90%
Công ty liên kết gián tiếp						
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	36%	36%	36%	36%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay (tiếp theo)

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.16 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.24 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ này và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.24 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**Tăng thêm sở hữu trong công ty con hiện hữu - C.L**

Tại ngày 8 tháng 4 năm 2026, Nhóm Công ty đã góp thêm 82.385.000.000 VND vào C.L, tăng phần sở hữu từ 99,15% thành 99,81% tại ngày này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của C.L (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) tại ngày góp thêm vốn là 107.644.180.817 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm là 711.528.035 VND. Chênh lệch giữa vốn góp tăng thêm và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
	VND	
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	670.782.877	391.146.663
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau:	1.205.477.731.565	352.040.880.617
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	385.245.314.687	53.271.921.052
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	240.891.491.172	36.713.410.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	169.573.859.116	54.944.796.409
- Ngân hàng TMCP Á Châu	123.706.064.019	72.398.654.495
- Khác	286.061.002.571	134.712.098.261
Các khoản tương đương tiền	785.154.613.588	1.396.417.040.071
- Trái phiếu (*)	778.154.613.588	1.380.903.546.278
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	7.000.000.000	15.513.493.793
TỔNG CỘNG	1.991.303.128.030	1.748.849.067.351

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và doanh nghiệp có tổng trị giá 778.154.613.588 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8,1% đến 8,8%/năm. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã bán các khoản đầu tư vào trái phiếu này, chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		% năm
Công ty Cổ phần In và Bao bì Goldsun	404.807.512.466	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,8
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	211.648.142.857	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,1
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	161.698.958.265	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,8
TỔNG CỘNG	778.154.613.588		

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 7.000.000.000 VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng, chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		% năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.000.000.000	19 tháng 7 năm 2026	2,1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Chứng khoán kinh doanh	300.542.871.607	772.336.660.000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.806.211.607)	(90.888.205.000)	
TỔNG CỘNG	294.736.660.000	681.448.455.000	

Số cuối kỳ thể hiện giá trị gốc của khoản đầu tư cổ phiếu vào các công ty niêm yết với mục đích kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	199.890.655.000	199.598.100.000	(292.555.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	100.652.216.607	95.138.560.000	(5.513.656.607)	246.935.800.000	233.640.000.000	(13.295.800.000)
Khác	-	-	-	525.400.860.000	447.808.455.000	(77.592.405.000)
TỔNG CỘNG	300.542.871.607	294.736.660.000	(5.806.211.607)	772.336.660.000	681.448.455.000	(90.888.205.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
		VND
Phải thu về cho vay (*)	113.486.383.571	86.129.080.379
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	34.155.363.444	15.855.000.000
TỔNG CỘNG	147.641.747.015	101.984.080.379

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất 10%/năm. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Việt Money	112.985.561.653	112.985.561.653	-	86.129.080.379	86.129.080.379	-	-
Công ty Cổ phần Docom	500.821.918	500.821.918	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	113.486.383.571	113.486.383.571	-	86.129.080.379	86.129.080.379	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Công ty	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		% năm
Công ty Cổ phần Việt Money	112.985.561.653	Từ 7 tháng 8 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2027	10
Công ty Cổ phần Docom	500.821.918	Ngày 19 tháng 9 năm 2026	10
TỔNG CỘNG	113.486.383.571		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và được hưởng lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 8,2%/năm.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	14.100.000.000	14.100.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	12.493.347.945	12.493.347.945	-	-	-	-	-
Khác	7.562.015.499	7.562.015.499	-	10.355.000.000	10.355.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	34.155.363.444	34.155.363.444	-	15.855.000.000	15.855.000.000	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		% năm
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	14.100.000.000	Từ 22 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 9 năm 2026	Từ 7,58 đến 7,68
Ngân hàng TMCP Quân đội	12.493.347.945	Ngày 24 tháng 12 năm 2026	8,2
Khác	7.562.015.499	Từ 6 tháng 9 năm 2026 đến 14 tháng 1 năm 2027	Từ 4,2 đến 7,4
TỔNG CỘNG	34.155.363.444		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	3.389.633.673.158	3.209.238.931.688
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	902.769.071.753	774.511.088.750
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	353.262.793.932	184.820.334.877
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Kỹ thuật Diệu Phúc	142.147.390.034	175.089.046.147
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	92.075.538.240	146.126.468.880
Khác	1.899.378.879.199	1.928.691.993.034
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.945.290.466	13.744.113.747
TỔNG CỘNG	3.391.578.963.624	3.222.983.045.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.492.321.140)	(3.977.793.126)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.385.086.642.484	3.219.005.252.309

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	63.042.850.212	85.397.336.694
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vĩnh Kiên Thịnh	8.451.181.709	8.402.490.677
Khác	17.500.280.877	53.893.313.974
TỔNG CỘNG	88.994.312.798	147.693.141.345
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.288.362.500)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	84.705.950.298	147.693.141.345

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Ngắn hạn	27.799.889.311	57.070.773.526
Đặt cọc, ký quỹ	12.832.218.730	12.736.753.150
Tạm ứng cho nhân viên	2.363.949.291	5.262.053.879
Khác	12.603.721.290	39.071.966.497
Dài hạn	12.998.777.997	13.903.413.413
Ký quỹ, ký cược	12.998.777.997	13.903.413.413
TỔNG CỘNG	40.798.667.308	70.974.186.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	4.740.771.921.813	(125.100.053.268)	3.548.096.998.750	(135.402.260.128)
Hàng mua đang đi đường	969.905.482.603	-	984.285.130.773	-
Hàng gửi đi bán	137.900.370.293	-	14.102.522.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.615.944.302	-	25.135.325.681	-
TỔNG CỘNG	5.856.193.719.011	(125.100.053.268)	4.571.619.977.868	(135.402.260.128)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số đầu kỳ	135.402.260.128	127.641.898.183
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	88.155.477.623	113.864.806.609
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(98.457.684.483)	(59.966.668.718)
Số cuối kỳ	125.100.053.268	181.540.036.074

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn	15.583.342.345	18.766.186.096
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	7.647.043.387	11.899.670.906
Chi phí thuê	6.312.593.971	5.996.440.418
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.399.328.834	692.282.699
Khác	224.376.153	177.792.073
Dài hạn	13.734.688.871	17.398.316.713
Chi phí hoạt động	8.111.153.861	14.687.036.664
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.834.040.643	1.657.460.406
Khác	2.789.494.367	1.053.819.643
TỔNG CỘNG	29.318.031.216	36.164.502.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	41.968.230.735	6.703.161.702	63.598.443.782	5.341.455.271	117.611.291.490
Mua mới	-	-	32.000.000	1.501.925.196	1.533.925.196
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.785.050.000)	-	-	-	(20.785.050.000)
Số cuối kỳ	21.183.180.735	6.703.161.702	63.630.443.782	6.843.380.467	98.360.166.686
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	6.297.482.178	14.003.525.763	2.801.161.515	23.089.169.456
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(15.032.643.247)	(6.499.286.100)	(36.417.620.889)	(3.777.490.196)	(61.727.040.432)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.549)	(47.212.567)	(4.215.401.384)	(525.267.312)	(5.214.683.812)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	1.108.536.000	-	-	-	1.108.536.000
Số cuối kỳ	(14.350.909.796)	(6.546.498.667)	(40.633.022.273)	(4.302.757.508)	(65.833.188.244)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	26.935.587.489	203.875.602	27.180.822.893	1.563.965.075	55.884.251.058
Số cuối kỳ	6.832.270.939	156.663.035	22.997.421.509	2.540.622.959	32.526.978.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã chuyển sang bất động sản đầu tư:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Xe ô tô Mercedes Benz GLS 600	10.945.980.700	10.945.980.700
Xe ô tô Range Rover	10.684.741.817	10.684.741.817
Xe ô tô Aston Martin	15.607.812.263	15.607.812.263
TSCĐ hữu hình đã chuyển sang bất động sản đầu tư trong kỳ		
Biệt thự KDL Ngân Hiệp 1 - Hồ Tràm	20.785.050.000	20.785.050.000

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	57.382.176.180	31.734.485.248	89.116.661.428
Mua trong kỳ	-	428.377.445	428.377.445
Số cuối kỳ	57.382.176.180	32.162.862.693	89.545.038.873
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	10.296.329.512	10.296.329.512
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	(18.137.934.305)	(18.137.934.305)
Hao mòn trong kỳ	-	(2.306.660.068)	(2.306.660.068)
Số cuối kỳ	-	(20.444.594.373)	(20.444.594.373)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	57.382.176.180	13.596.550.943	70.978.727.123
Số cuối kỳ	57.382.176.180	11.718.268.320	69.100.444.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	19.676.514.000	-

VND
Nhà cửa và
quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	20.785.050.000
Số cuối kỳ	20.785.050.000

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu kỳ	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(1.108.536.000)
Số cuối kỳ	(1.108.536.000)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	19.676.514.000

(*) Tại ngày 1 tháng 3 năm 2026, Nhóm Công ty đã thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng một tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, trên cơ sở tình hình thị trường bất động sản tại khu vực có liên quan và các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có dấu hiệu cho thấy giá trị có thể thu hồi của các bất động sản đầu tư này thấp hơn giá trị còn lại ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	13.445.489.781	13.445.489.781	-	14.010.252.327	14.010.252.327	-	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	
TỔNG CỘNG	53.679.464.388	36.259.250.864	(17.420.213.524)	54.244.226.934	36.824.013.410	(17.420.213.524)	

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Nhóm Công ty có một công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
		Sở hữu	Sở hữu	Quyền biểu quyết
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	13.445.489.781	36	14.010.252.327	36

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND
Đại Tín

Giá gốc khoản đầu tư:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>9.879.000.000</u>
-------------------------	----------------------

Phân lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu kỳ	4.131.252.327
-----------	---------------

Phân lỗ từ các công ty liên kết	<u>(564.762.546)</u>
---------------------------------	----------------------

Số cuối kỳ	<u>3.566.489.781</u>
------------	----------------------

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u>14.010.252.327</u>
-----------	-----------------------

Số cuối kỳ	<u>13.445.489.781</u>
------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ		
				Quyền Lợi biểu ích quyết				Quyền Lợi biểu ích quyết		
Công ty TNHH Digiworld Venture	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	19	19	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	19	19

Công ty TNHH Digiworld Venture (“Venture”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313309149 do SKHĐT cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Venture là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử. Venture có trụ sở đăng ký tại Số 195 – 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con			VND
	C.L	Achison	B2X	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	5.752.799.715	274.466.587.343	30.022.649.952	310.242.037.010
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	(4.889.879.762)	(82.339.976.202)	(4.753.586.245)	(91.983.442.209)
Phân bổ trong kỳ	(287.639.986)	(13.723.329.367)	(1.501.132.500)	(15.512.101.853)
Số cuối kỳ	(5.177.519.748)	(96.063.305.569)	(6.254.718.745)	(107.495.544.062)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	862.919.953	192.126.611.141	25.269.063.707	218.258.594.801
Số cuối kỳ	575.279.967	178.403.281.774	23.767.931.207	202.746.492.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Asus Global Pte. Ltd.	849.504.278.410	1.031.772.003.394
Công ty TNHH Xiaomi Việt Nam	838.907.410.399	733.816.199.624
Lenovo (Singapore) Pt. Ltd.	628.103.864.377	199.931.815.515
Công ty TNHH Apple Việt Nam	432.675.508.504	708.594.364.805
Khác	1.140.555.635.243	850.277.266.963
TỔNG CỘNG	3.889.746.696.933	3.524.391.650.301

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xiaomi H.K Limited	60.501.217.063	70.554.215.438
AMD International Sales & Service, Ltd.	16.537.485.866	17.160.042.894
Khác	38.590.821.062	190.176.008.053
TỔNG CỘNG	115.629.523.991	277.890.266.385

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	292.091.116.531	1.897.699.831.033	(1.895.142.537.293)	294.648.410.271
Thuế xuất, nhập khẩu	1.074.029.900	16.935.995.345	(17.369.583.906)	640.441.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.507.274	-	11.507.274
Khác	179.700.204	246.372.448	(131.000.264)	295.072.388
TỔNG CỘNG	293.344.846.635	1.914.893.706.100	(1.912.643.121.463)	295.595.431.272
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.254.229.649	167.607.009.617	(109.358.387.943)	98.502.851.323
Thuế thu nhập cá nhân	881.105.078	8.936.389.114	(8.899.829.649)	917.664.543
Thuế giá trị gia tăng	669.805.735	1.908.667.180.930	(1.909.177.042.645)	159.944.020
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.642.085.083	(2.642.085.083)	-
Khác	213.379.107	2.115.366.255	(1.996.994.151)	331.751.211
TỔNG CỘNG	42.018.519.569	2.089.968.030.999	(2.032.074.339.471)	99.912.211.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	680.410.563.943	412.785.449.993
Chi phí lãi vay	13.581.589.547	6.252.550.549
Chi phí hoạt động	6.535.213.729	11.352.411.480
Khác	898.830.149	1.725.803.935
TỔNG CỘNG	701.426.197.368	432.116.215.957

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	725.460.380.604	566.126.793.149
Bao thanh toán (*)	700.098.338.323	522.704.647.375
Chi trả hộ	8.089.497.807	30.304.028.483
Ký quỹ	4.178.520.344	4.410.346.198
Bảo hiểm	4.009.653.450	3.356.578.481
Khác	9.084.370.680	5.351.192.612
Dài hạn	3.090.000.000	4.533.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	3.090.000.000	4.533.629.427
TỔNG CỘNG	728.550.380.604	570.660.422.576

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản Tiềm Ích Bao thanh toán Bên bán có cam kết hoàn trả do một ngân hàng thương mại cung cấp để tài trợ cho Nhóm Công ty đối với các khoản nợ được chuyển giao từ các Bên mua được chấp thuận của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	2.899.171.034.481	8.333.168.775.893	(8.025.973.259.310)	3.206.366.551.064
Vay bên thứ ba (Thuyết minh số 20.2)	-	456.506.243.703	(448.363.756.167)	8.142.487.536
TỔNG CỘNG	2.899.171.034.481	8.789.675.019.596	(8.474.337.015.477)	3.214.509.038.600

20.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	1.519.289.818.833	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 9 năm 2026	Từ 7,1 đến 7,9
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	733.953.392.990	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 22 tháng 10 năm 2026	Từ 6,6 đến 7
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	505.652.600.230	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 8 năm 2026	Từ 7 đến 7,5
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	197.092.980.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026	Từ 7 đến 7,25
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	191.730.969.161	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026	Từ 6,8 đến 7,05
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 10 năm 2026	8,1
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	5.727.452.930	Ngày 2 tháng 8 năm 2026	6,5
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	2.919.336.920	Ngày 3 tháng 9 năm 2026	7,3
TỔNG CỘNG	3.206.366.551.064		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Vay bên thứ ba

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ công ty chứng khoán như sau:

Công ty	Số cuối kỳ VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	8.142.487.536	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026	9,6	Đảm bảo bằng các khoản được mua từ vốn vay

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Kỳ trước								
Số đầu kỳ	2.193.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	725.464.422.141	37.971.832.897	3.011.998.769.288	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	221.673.904.652	3.323.314.246	224.997.218.898	
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(109.584.350.000)	-	(109.584.350.000)	
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	240.479.169	(2.928.334.569)	(2.687.855.400)	
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	(2.227.402.309)	(2.227.402.309)	
Công ty con	-	-	-	-	(29.961.652)	-	(29.961.652)	
Khác								
Số cuối kỳ	2.193.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	837.764.494.310	36.139.410.265	3.122.466.418.825	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Kỳ này							
Số đầu kỳ	2.213.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	1.163.421.826.200	40.382.019.095	3.472.366.359.545
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	509.671.170.787	1.410.718.108	511.081.888.895
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 4</i>)	-	-	-	-	711.528.035	(711.528.035)	-
Mua lại cổ phiếu (i)	-	-	(77.000.000)	-	-	-	(77.000.000)
Cổ tức đã trả (ii)	-	-	-	-	(221.168.700.000)	(3.450.150.000)	(224.618.850.000)
Số cuối kỳ	2.213.201.690.000	61.233.761.416	(6.349.937.166)	400.000.000	1.452.635.825.022	37.631.059.168	3.758.752.398.440

(i) Tại ngày 10 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2026/NQ-HĐQT về việc mua lại 7.700 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 và 2025 của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu mua lại của chính mình, với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

(ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2026 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là 221.168.700.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã trả

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.213.201.690.000</u>	<u>2.193.201.690.000</u>
Cổ tức đã trả	224.618.850.000	109.584.350.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã được duyệt	221.320.169	221.320.169
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	221.320.169	221.320.169
Cổ phiếu phổ thông	221.320.169	221.320.169
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(159.169)	(151.469)
Cổ phiếu phổ thông	(159.169)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	221.161.000	221.168.700
Cổ phiếu phổ thông	221.161.000	221.168.700

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	16.174.680.112.511	11.446.811.281.915
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	15.924.463.861.710	11.152.834.095.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.216.250.801	293.977.186.302
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(401.168.437.055)	(196.051.561.494)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(355.832.930.584)	(184.778.443.425)
Hàng bán bị trả lại	(45.335.506.471)	(11.273.118.069)
DOANH THU THUẦN	15.773.511.675.456	11.250.759.720.421
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	15.523.295.424.655	10.956.783.148.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.216.250.801	293.976.571.757
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	15.747.646.307.368	11.182.834.798.935
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	25.865.368.088	67.924.921.486

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chiết khấu thanh toán	56.692.059.105	30.800.589.507
Lãi tiền gửi và trái phiếu	52.431.182.316	27.802.120.289
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	27.073.017.358	29.480.481.193
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.113.513.637	40.536.634.294
Cổ tức nhận được	8.856.175.000	-
Khác	387.880.537	166.650.738
TỔNG CỘNG	158.553.827.953	128.786.476.021

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.906.409.753.219	10.053.584.085.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.535.604.133	229.122.002.307
TỔNG CỘNG	14.026.945.357.352	10.282.706.087.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	1.021.646.890.482	613.444.656.943
Chi phí hỗ trợ bán hàng	864.963.227.864	477.391.079.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.399.459.164	67.763.432.433
Chi phí nhân viên	48.612.021.198	42.868.673.930
Chi phí vận chuyển	27.998.022.019	20.155.040.371
Khác	9.674.160.237	5.266.431.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.627.540.322	110.806.336.149
Chi phí nhân viên	55.376.336.827	47.514.177.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.292.523.070	22.749.500.195
Khác	45.958.680.425	40.542.658.599
TỔNG CỘNG	1.142.274.430.804	724.250.993.092

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	103.973.227.521	61.693.983.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.611.419.430	12.949.464.006
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	14.608.896.976	24.182.540.193
Khác	808.295.329	14.272.352.605
TỔNG CỘNG	134.001.839.256	113.098.340.175

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	20.642.861.023	12.755.454.805
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	12.332.678.883	5.977.217.990
Thu nhập từ bồi thường	5.227.479.565	1.400.031.286
Khác	3.082.702.575	5.378.205.529
Chi phí khác	(3.875.809.824)	(4.842.111.420)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(3.289.584.785)	(3.441.895.785)
Phạt thuế	(379.332.982)	(307.785.406)
Khác	(206.892.057)	(1.092.430.229)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	16.767.051.199	7.913.343.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá mua hàng hóa	13.906.409.753.219	10.282.706.087.491
Chi phí hỗ trợ bán hàng	864.963.227.864	477.391.079.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.197.201.573	110.667.972.999
Chi phí nhân viên	103.988.358.025	90.382.851.285
Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 11, 12 và 15)	23.033.445.733	27.186.097.595
Khác	62.627.801.742	18.622.992.036
TỔNG CỘNG	15.169.219.788.156	11.006.957.080.583

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	167.206.974.647	37.118.297.048
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	400.034.970	21.819.584
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	167.607.009.617 (33.642.733.862)	37.140.116.632 6.558.914.770
TỔNG CỘNG	133.964.275.755	43.699.031.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	644.346.762.040	268.696.250.300
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	128.869.352.408	53.739.250.060
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.716.227.642	1.119.404.859
Phân bổ lợi thế thương mại	3.102.420.371	3.633.331.177
Lãi/ (lỗ) từ công ty liên kết	112.952.509	(258.426.246)
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(1.771.235.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	400.034.970	21.819.584
Khác	(465.477.145)	(14.556.348.032)
Chi phí thuế TNDN	133.964.275.755	43.699.031.402

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Nhóm Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong kỳ hiện tại và các kỳ trước:

	VND			
	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	139.941.524.852	87.221.950.939	52.719.573.913	(17.525.647.468)
Dự phòng hàng tồn kho	25.020.010.654	27.080.452.026	(2.060.441.372)	10.966.732.698
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.161.242.321	18.177.641.000	(17.016.398.679)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	166.122.777.827	132.480.043.965		
Thu nhập/ (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			33.642.733.862	(6.558.914.770)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên HĐQT/ Trưởng Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Bà Tô Tiểu Yên	Chị của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
			<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Bán hàng hóa	25.821.059.058	66.749.160.516
	Cung cấp dịch vụ	44.309.030	1.175.760.970
Bà Tô Tiểu Yên	Thuê nhà	180.000.000	30.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
			<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.945.290.466	13.744.113.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thù lao	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	125.786.000	92.937.000
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	124.315.500	94.623.000
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	116.965.500	89.055.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập		
	(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	20.000.000	-
TỔNG CỘNG		507.067.000	396.615.000

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	509.671.170.787	221.673.904.652
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi trên cổ phiếu	221.167.807	219.168.700
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu)	2.304	1.011

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	81.363.326.550	68.350.342.430
Từ 1 năm đến 5 năm	90.285.661.358	89.519.465.578
Trên 5 năm	-	11.000.000
TỔNG CỘNG	171.648.987.908	157.880.808.008

32. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	1.389.569.958.699	6.847.081.372	1.396.417.040.071
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	15.855.000.000	86.129.080.379	101.984.080.379
Phải thu ngắn hạn khác	64.088.501.944	(7.017.728.418)	57.070.773.526
Phải thu về cho vay ngắn hạn	85.958.433.333	(85.958.433.333)	-

	VND		
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giảm các khoản phải thu	(292.890.546.947)	(3.789.277.226)	(296.679.824.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(257.534.643.939)	(3.789.277.226)	(261.323.921.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.406.664.056.957	7.105.126.713	1.413.769.183.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.149.129.413.018	3.315.849.487	1.152.445.262.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Quế Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Mai Hân

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Đoàn Hồng Việt

